

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2023

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN NGÀY 30/09/2023



Hà Nội, tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

5-C
N HOA
U Á
INH D
TRU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		741,249,732,922	913,402,491,446
I. Tài sản tài chính	110		564,101,308,392	902,648,239,412
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	229,788,987,662	160,685,729,956
1.1. Tiền	111.1		168,788,987,662	39,685,729,956
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		61,000,000,000	121,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	376,119,313,578	564,311,999,189
3. Các khoản cho vay	114	8	132,520,432,785	179,162,860,374
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10,195,406,250)	(10,195,406,250)
5. Các khoản phải thu	117	9	1,761,270,775	2,166,162,700
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,761,270,775	2,166,162,700
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,761,270,775	2,166,162,700
6. Trả trước cho người bán	118	9	3,286,232,639	3,049,896,259
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	6,411,855,246	6,664,355,246
8. Các khoản phải thu khác	122	9	5,606,221,664	5,867,946,443
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(181,197,599,707)	(9,065,304,505)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		177,148,424,530	10,754,252,034
1. Tạm ứng	131		172,852,716,305	774,439,434
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	439,888,077	237,987,372
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		39,000,000	39,000,000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		3,816,820,148	9,702,825,228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		69,439,913,376	61,602,482,393
I. Tài sản cố định	220		9,874,275,352	11,200,032,475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6,280,654,372	6,910,561,501
- Nguyên giá	222		16,237,967,824	16,237,967,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(9,957,313,452)	(9,327,406,323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3,593,620,980	4,289,470,974
- Nguyên giá	228		9,398,527,488	9,398,527,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(5,804,906,508)	(5,109,056,514)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		660,000,000	660,000,000
II. Tài sản dài hạn khác	250		58,905,638,024	49,742,449,918
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	251,970,621	488,234,684
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	14	42,868,782,818	34,951,692,990
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	15,784,884,585	14,302,522,244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		810,689,646,298	975,004,973,839

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		17,864,468,644	13,822,653,177
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13,233,468,644	9,191,653,177
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	387,594,513	564,556,158
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		208,379,972	671,879,972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		827,900,000	1,102,490,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	8,356,512,700	1,757,627,570
5. Phải trả người lao động	323		916,135,789	1,157,035,675
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		366,547,550	261,412,962
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		553,500,442	1,719,957,207
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	1,226,399,689	1,566,195,324
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390,497,989	390,497,989
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4,631,000,000	4,631,000,000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		4,631,000,000	4,631,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		792,825,177,654	961,182,320,662
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	792,825,177,654	961,182,320,662
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843,759,450,000	843,759,450,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		830,000,000,000	830,000,000,000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		830,000,000,000	830,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		13,759,450,000	13,759,450,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(53,802,272,346)	114,554,870,662
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		117,672,858,924	254,361,642,621
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(171,475,131,270)	(139,806,771,959)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		810,689,646,298	975,004,973,839



Nguyễn Đức Quân
 Tổng Giám Đốc
 Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Lê Thị Quy
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		83,000,000	83,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	220,965,790,000	307,509,270,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21	30,430,000	30,430,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	217,358,190,000	217,358,190,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2,654,541,370,000	2,795,030,770,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,835,912,460,000	2,591,076,230,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		90,721,200,000	90,659,840,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		79,030,000,000	79,030,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		628,329,970,000	10,160,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		20,547,740,000	34,254,540,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	56,371,160,000	62,320,630,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		56,371,160,000	62,320,630,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	32,416,414,880	35,086,440,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	26	204,643,098,372	179,207,948,667
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		156,374,041,554	178,984,163,750
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		47,983,179,124	42,740,336
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		47,917,783,206	41,616,429
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		65,395,918	1,123,907
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		285,877,694	181,044,581
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	204,357,220,678	179,026,904,086
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		204,121,401,472	178,791,209,793
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		235,819,206	235,694,293
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27	285,877,694	181,044,581



Nguyễn Đức Quân
 Tổng Giám Đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

(Signature)

Lã Thị Quy
 Phụ trách kế toán

(Signature)

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		39,721,612,664	385,005,223,376	173,351,922,226	282,008,947,827
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		12,828,045,610	44,113,208,372	-	59,076,892,588
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		26,230,629,504	339,530,931,504	172,893,692,276	222,473,556,189
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	28	662,937,550	1,361,083,500	458,229,950	458,499,050
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	28	615,890,412	2,374,904,109	509,589,034	1,117,479,432
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	3,272,338,914	11,066,703,001	3,509,561,591	12,502,754,093
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,527,913,488	7,271,291,701	2,590,005,628	10,997,638,741
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		314,333,663	912,426,415	316,574,586	744,872,362
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	257,454,545	108,773,400	31,882,765,230
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		46,452,089,141	406,888,003,147	180,386,426,465	339,254,457,685
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		79,730,487,874	382,196,335,117	164,543,060,180	690,451,049,449
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		555,184,561	3,079,954,474	3,464,670	29,113,136,865
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		79,175,303,313	379,116,380,643	164,539,595,510	661,337,912,584
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	(2,352,599,826)
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	2,021,770,407	5,941,703,711	1,898,389,216	8,048,934,660
2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	292,200,987	899,889,853	262,724,631	801,647,648
2.4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	-	39,910,870	30,273,354	153,353,558
2.5 Chi phí các dịch vụ khác	32	29	3,252,155	8,296,646	3,620,278	9,021,884
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		82,047,711,423	389,086,136,197	166,738,067,659	697,111,407,373
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	30	162,416,953	325,217,778	147,374,375	553,642,891
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44	30	-	-	-	2,040,579,203
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		162,416,953	325,217,778	147,374,375	2,594,222,094

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1 Chi phí lãi vay	52		258,945,534	534,548,386	16,657,311	458,243,309
Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60		258,945,534	534,548,386	16,657,311	458,243,309
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	3,816,820,278	185,009,893,687	3,562,117,513	13,901,224,366
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(39,508,971,141)	(167,417,357,345)	10,216,958,357	(369,622,195,269)
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		1,714,738	126,491,048	-	51,347
8.2 Chi phí khác	72		450,043,500	450,043,500	-	415,000,003
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(448,328,762)	(323,552,452)	-	(414,948,656)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(39,957,299,903)	(167,740,909,797)	10,216,958,357	(370,037,143,925)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		12,987,373,906	(128,155,460,658)	1,862,861,591	68,827,212,470
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(52,944,673,809)	(39,585,449,139)	8,354,096,766	(438,864,356,395)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(8,124,047,491)	616,233,211	1,951,745,681	(74,016,128,596)
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	2,464,887,271	8,533,323,039	280,926,328	13,756,742,684
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(10,588,934,762)	(7,917,089,828)	1,670,819,353	(87,772,871,280)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(31,833,252,412)	(168,357,143,008)	8,265,212,676	(296,021,015,329)
11.0 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	33	(384)	-	100	-
11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng /1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



Nguyễn Đức Quân
 Tổng Giám Đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Lã Thị Quy
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	(167,740,909,797)	(370,037,143,925)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	172,231,329,936	(4,197,702,803)
- Khấu hao TSCĐ	03	1,325,757,123	326,826,599
- Các khoản dự phòng	04	172,132,295,202	(4,626,373,561)
- Chi phí lãi vay	6	534,548,386	458,243,309
- Dự thu tiền lãi	8	(1,761,270,775)	(356,399,150)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	379,116,380,643	661,337,912,584
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	379,116,380,643	661,337,912,584
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(339,530,931,504)	(222,473,556,189)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	(339,530,931,504)	(222,473,556,189)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	25,027,388,428	(25,305,605,601)
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	148,607,236,472	(243,667,288,723)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	46,642,427,589	378,525,590,994
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	4,649,000,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2,166,162,700	2,700,656,837
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	252,500,000	(5,670,138,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	25,388,399	1,853,344,117
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(166,192,271,791)	(35,035,542,905)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1,166,456,765)	162,513,853
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	34,363,358	(611,281,979)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-	(65,502,758,132)
(-) Lãi vay đã trả	44	(534,548,386)	(458,243,309)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(640,461,645)	(52,648,721,601)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	105,134,588	106,104,180
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1,934,437,909)	(1,867,771,230)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(240,899,886)	(769,878,167)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(614,385,955)	(4,571,191,536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(1,482,362,341)	(2,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	69,103,257,706	39,323,904,066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	-	(5,173,799,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	(5,173,799,400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	-	4,631,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	4,631,000,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	69,103,257,706	38,781,104,666
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	160,685,729,956	159,110,547,162
- Tiền	101.1	39,685,729,956	159,110,547,162
- Các khoản tương đương tiền	101.2	121,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	229,788,987,662	197,891,651,828
- Tiền	103.1	168,788,987,662	107,891,651,828
- Các khoản tương đương tiền	103.2	61,000,000,000	90,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-



Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Lã Thị Quy
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	751,169,857,960	1,457,064,906,520
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(374,529,654,480)	(581,934,671,110)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2,000,628,932,859	2,657,395,540,847
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2,351,026,393,332)	(3,837,361,425,669)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(912,426,415)	(744,872,362)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	41,361,051,607	49,552,675,217
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(41,256,218,494)	(49,574,307,851)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	25,435,149,705	(305,602,154,408)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	178,984,163,750	498,765,135,364
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	42,740,336	45,218,567
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	181,044,581	211,196,543
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	156,374,041,554	188,878,400,686
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	47,983,179,124	4,351,431,471
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	285,877,694	189,563,909



Nguyễn Đức Quân
 Tổng Giám Đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Lê Thị Quy
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B04 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2022	01/01/2023	Kỳ này		Kỳ trước		30/09/2022	30/09/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	19	830,000,000,000	830,000,000,000					830,000,000,000	830,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	19	13,759,450,000	13,759,450,000					13,759,450,000	13,759,450,000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều	19	2,868,000,000	2,868,000,000					2,868,000,000	2,868,000,000
4	Lợi nhuận chưa phân phối	19	563,603,189,441	114,554,870,662	368,119,273,959	536,476,416,967	514,472,403,789	810,493,419,118	267,582,174,112	(53,802,272,346)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	19	243,549,316,306	254,361,642,621	30,946,947,165	167,635,730,862	81,333,738,023	26,263,268,237	298,619,786,092	117,672,858,924
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	19	320,053,873,135	(139,806,771,959)	337,172,326,794	368,840,686,105	433,138,665,766	784,230,150,881	(31,037,611,980)	(171,475,131,270)
	Tổng		1,410,230,639,441	961,182,320,662	368,119,273,959	536,476,416,967	514,472,403,789	810,493,419,118	1,114,209,624,112	792,825,177,654

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.



Nguyễn Đức Quân
 Tổng Giám Đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Lê Thị Quy
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2023 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thay đổi Người đại diện theo Pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là APS.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 43 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: ông Nguyễn Đỗ Lăng – Thành viên HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam; Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam
- Công ty cổ phần tập đoàn Apec Group: Các con của ông Nguyễn Đỗ Lăng – Thành viên HĐQT Công ty là Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần tập đoàn Apec Group
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana: Thành viên HĐQT - ông Nguyễn Đỗ Lăng là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị công ty số 02/2023/BCQT-APEC ngày 31/07/2023.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị thị trường với chứng khoán bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

ĐÁNH GIÁ VÀ CHẤM ĐÓNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	94,579,368	12,571,928
Tiền gửi ngân hàng	81,704,146,401	39,658,129,455
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	86,990,261,893	15,028,573
Các khoản tương đương tiền	61,000,000,000	121,000,000,000
	229,788,987,662	160,685,729,956

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
		VND
a) Của công ty chứng khoán	7,147,000	100,654,112,000
- Cổ phiếu	7,147,000	100,654,112,000
- Trái phiếu	-	-
b) Của nhà đầu tư	255,781,684	3,679,148,412,860
- Cổ phiếu	255,781,684	3,679,148,412,860
	262,928,684	3,779,802,524,860

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	590,463,227,666	376,119,313,578	739,070,464,138	564,311,999,189
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	368,628,146,007	173,956,463,120	517,233,552,402	347,458,248,350
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	3,650,220	671,400	5,480,297	1,881,400
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221,831,431,439	202,162,179,058	221,831,431,439	216,851,869,439



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá tại đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	368,628,146,007	173,956,463,120	460,636,692	195,132,319,579	173,956,463,120	517,233,552,402	347,458,248,350	697,036,716,653	866,812,020,705	347,458,248,350
	AAT	2,000,000,000	1,040,000,000	-	960,000,000	1,040,000,000	188,805,999,564	94,743,792,000	278,603,384,436	372,665,592,000	94,743,792,000
	APC	477,438,182	99,721,650	-	377,716,532	99,721,650	169,750,661,000	126,535,647,700	398,787,137,800	442,002,151,100	126,535,647,700
	API	188,805,999,564	66,100,320,000	-	122,705,679,564	66,100,320,000	104,423,820,000	86,330,000,000	-	18,093,820,000	86,330,000,000
	CSC	991,380,000	330,367,000	-	661,013,000	330,367,000	-	-	4,117,434,000	4,117,434,000	-
	IDJ	169,750,661,000	100,242,526,100	-	69,508,134,900	100,242,526,100	2,000,000,000	992,000,000	1,570,000,000	2,578,000,000	992,000,000
	MST	-	460,000,000	460,000,000	-	460,000,000	25,531,384,564	18,900,018,000	5,651,252,268	12,282,618,832	18,900,018,000
	TNH	6,602,075,583	5,682,300,000	-	919,775,583	5,682,300,000	25,243,697,000	19,561,000,000	-	5,682,697,000	19,561,000,000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	591,678	1,228,370	636,692	-	1,228,370	1,477,990,274	395,790,650	8,307,508,149	9,389,707,773	395,790,650
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	3,650,220	671,400	-	2,978,820	671,400	5,480,297	1,881,400	2,354,865	5,953,762	1,881,400
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221,831,431,439	192,720,600,656	-	19,669,252,381	202,162,179,058	221,831,431,439	216,851,869,439	-	4,979,562,000	216,851,869,439
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150,150,000,000	131,266,843,195	-	9,441,578,403	140,708,421,597	150,150,000,000	150,150,000,000	-	-	150,150,000,000
	Công ty Cổ phần Apec Finance	30,030,000,000	30,030,000,000	-	-	30,030,000,000	30,030,000,000	30,030,000,000	-	-	30,030,000,000
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14,671,098,481	14,671,098,481	-	-	14,671,098,481	14,671,098,481	14,671,098,481	-	-	14,671,098,481
	Công ty CP Dreamworks Việt Nam	6,000,000,000	2,397,326,026	-	3,602,673,974	2,397,326,026	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5,625,000,000	-	-	5,625,000,000	-	5,625,000,000	1,645,438,000	-	3,979,562,000	1,645,438,000
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-
	Các cổ phiếu khác	4,355,332,958	4,355,332,954	-	4	4,355,332,954	4,355,332,958	4,355,332,958	-	-	4,355,332,958
	Tổng	590,463,227,666	366,677,735,176	460,636,692	214,804,550,780	376,119,313,578	739,070,464,138	564,311,999,189	697,039,071,518	871,797,536,467	564,311,999,189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	132,520,432,785	122,325,026,535	179,162,860,374	168,967,454,124
Cho vay hoạt động Margin	122,152,007,189	111,956,600,939	165,829,096,965	155,633,690,715
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	10,368,425,596	10,368,425,596	13,333,763,409	13,333,763,409

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 01/01/2023 và ngày 30/09/2023 lần lượt là 10.615.235.615 VND và 10.615.235.615 VND.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Tiền bán chứng khoán chờ về	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1,761,270,775	2,166,162,700
Dự thu lãi cho vay margin	1,761,270,775	2,166,162,700
Các khoản trả trước cho người bán	3,286,232,639	3,049,896,259
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000
Các khoản trả trước khác	855,974,639	619,638,259
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6,411,855,246	6,664,355,246
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	6,411,855,246	6,664,355,246
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3,816,820,148	9,702,825,228
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3,816,820,148	9,702,825,228
Các khoản phải thu khác	5,606,221,664	5,867,946,443
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	1,057,854,727	1,319,579,506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Từ ngày 01/01/2023 - 30/09/2023			Số dự phòng đầu kỳ
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	
1. Ứng trước người bán	2,851,886,235	-	-	2,851,886,235	2,851,886,235
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	-	-	2,430,258,000	2,430,258,000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	-	-	195,000,000	195,000,000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111,067,476	-	-	111,067,476	111,067,476
Các đối tượng khác	115,560,759	-	-	115,560,759	115,560,759
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264,722,246	18,500,000	-	264,722,246	246,222,246
Các đối tượng khác	264,722,246	18,500,000	-	264,722,246	246,222,246
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	5,397,831,870	-	69,364,154	5,397,831,870	5,467,196,024
Sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937			4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	849,464,933	-	69,364,154	849,464,933	918,829,087
4. Tạm ứng	172,683,159,356	172,183,159,356	-	172,683,159,356	500,000,000
TỔNG CỘNG	181,197,599,707	172,201,659,356	69,364,154	181,197,599,707	9,065,304,505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	439,888,077	237,987,372
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	439,888,077	237,987,372
Dài hạn	251,970,621	488,234,684
Công cụ dụng cụ xuất dùng	194,229,472	416,010,059
Các chi phí khác	57,741,149	72,224,625
	691,858,698	726,222,056

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, đường truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	7,589,276,652	1,439,889,000	7,208,802,172	16,237,967,824
Mua sắm mới	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,589,276,652	1,439,889,000	7,208,802,172	16,237,967,824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	697,059,476	1,439,889,000	7,208,802,172	9,327,406,323
Khấu hao trong năm	629,907,129	-	-	629,907,129
Số dư cuối năm	1,326,966,605	1,439,889,000	7,208,802,172	9,957,313,452
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	6,910,561,501	-	-	6,910,561,501
Số dư cuối năm	6,262,310,047	-	-	6,280,654,372

030
 ÔNG
 Ô PH
 ỨNG
 CHẢ
 TÀI BÌNH
 TRU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9,232,577,200	165,950,288	9,398,527,488
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	9,232,577,200	165,950,288	9,398,527,488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4,943,106,226	165,950,288	5,109,056,514
Khấu hao tăng trong năm	695,849,994	-	695,849,994
Khấu hao giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	5,638,956,220	165,950,288	5,804,906,508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	4,289,470,974	-	4,289,470,974
Số dư cuối năm	3,593,620,980	-	3,593,620,980

14. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI/ THUẾ TNDN HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tên khoản mục		TSTC FVTPL	TSTC FVTPL
		tại 30/09/2023	tại 01/01/2023
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế	(1)	590,463,227,666	739,070,464,138
Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán	(2)	376,119,313,578	564,311,999,189
Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán	(3) = (1)-(2)	214,343,914,088	174,758,464,949
Thuế suất thuế TNDN	(4)	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(5) = (3)*(4)	42,868,782,818	34,951,692,990
		Từ ngày	Từ ngày
		01/07/2023 -	01/07/2022 -
		30/09/2023	30/09/2022
		VND	VND
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại			
Số dư đầu kỳ		32,279,848,056	9,430,222,348
Trích lập/hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại		10,588,934,762	(1,670,819,353)
Số dư cuối kỳ		42,868,782,818	7,759,402,995

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	8,524,060,477	7,041,698,136
Tiền lãi phân bổ trong năm	6,765,885,932	6,765,885,932
	15,784,884,585	14,302,522,244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

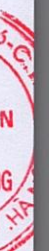
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	298,790,574	455,809,875
Trung tâm lưu ký chứng khoán	88,803,939	108,746,283
	<u>387,594,513</u>	<u>564,556,158</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	195,211,904
Thuế thu nhập cá nhân	162,565,671	1,562,415,666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,193,947,029	-
	<u>8,356,512,700</u>	<u>1,757,627,570</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	455,867,000	455,867,000
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	175,000,000
Các đối tượng khác	770,532,689	935,328,324
	<u>1,226,399,689</u>	<u>1,566,195,324</u>



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	563,603,189,441	1,410,230,639,441
Tăng trong năm trước			-	(296,021,015,329)	(296,021,015,329)
Số dư cuối năm trước	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	267,582,174,112	1,114,209,624,112
Điều chỉnh số dư đầu năm (i)	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	114,554,870,662	961,182,320,662
Tăng trong năm nay	-	-	-	(168,357,143,008)	(168,357,143,008)
Số dư cuối năm nay	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	(53,802,272,346)	792,825,177,654

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	118,724,400,000	14.3%	118,724,400,000	14.30%
Các cổ đông khác	711,275,600,000	85.7%	711,275,600,000	85.70%
Tổng cộng	830,000,000,000	100%	830,000,000,000	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	220,965,790,000	307,509,270,000
	220,965,790,000	307,509,270,000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,430,000	30,430,000
	30,430,000	30,430,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	217,358,190,000	217,358,190,000
	217,358,190,000	217,358,190,000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,835,912,460,000	2,591,076,230,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	90,721,200,000	90,659,840,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	79,030,000,000	79,030,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	628,329,970,000	10,160,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20,547,740,000	34,254,540,000
	2,654,541,370,000	2,795,030,770,000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	56,371,160,000	62,320,630,000
	56,371,160,000	62,320,630,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	32,416,414,880	35,086,440,000
	32,416,414,880	35,086,440,000

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	156,374,041,554	178,984,163,750
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	47,983,179,124	42,740,336
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	47,917,783,206	41,616,429
khoán của Nhà đầu tư trong nước		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	65,395,918	1,123,907
khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	285,877,694	181,044,581
	204,643,098,372	179,207,948,667

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	204,357,220,678	179,026,904,086
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá	-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	285,877,694	181,044,581
	204,643,098,372	179,207,948,667

28. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Từ ngày 01/07/2023</u>	<u>Từ ngày 01/07/2022</u>
	- 30/09/2023	- 30/09/2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	662,937,550	458,229,950
Từ tài sản tài chính HTM - Lãi tiền gửi tiết	615,890,412	509,589,034
kiệm có kỳ hạn		
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	3,272,338,914	3,509,561,591
	4,551,166,876	4,477,380,575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2023 - 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2,021,770,407	1,898,389,216
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	292,200,987	262,724,631
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	30,273,354
Chi phí các dịch vụ khác	3,252,155	3,620,278
	2,317,223,549	2,195,007,479

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2023 - 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	162,416,953	147,374,375
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
	162,416,953	147,374,375

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ ngày 01/07/2023 - 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,901,929,138	4,703,434,732
Chi phí vật liệu quản lý	7,340,370	5,417,008
Chi phí công cụ, đồ dùng	115,333,976	101,288,977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,699,998	22,699,998
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2,273,773,735)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447,567,827	442,501,771
Chi phí khác bằng tiền	321,948,969	560,548,762
	3,816,820,278	3,562,117,513

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/07/2023 - 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(39,957,299,903)	10,216,958,357
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	52,281,736,259	(8,812,326,716)
<i>Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện</i>	52,944,673,809	(8,354,096,766)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(662,937,550)	(458,229,950)
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	-	-
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	12,324,436,356	1,404,631,641
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	2,464,887,271	280,926,328
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,464,887,271	280,926,328

514
TY
ÁN
HOÁN
Á
DƯƠNG
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/07/2023 - 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(31,833,252,412)	8,265,212,676
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	10,522,486,635	1,581,935,263
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	83,000,000	83,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	(384)	100

34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

Số dư bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	66,100,320,000	94,743,792,000
Phải thu khác ngắn hạn	-	27,869,429
Phải trả khác ngắn hạn	-	175,000,000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	-	230,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	140,708,421,597	150,150,000,000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	3,997,188,000	3,997,188,000
Phải trả khác ngắn hạn	70,440,000	70,440,000
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	100,242,526,100	126,535,647,700
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	1,807,945,000	1,707,945,000
Ông Phạm Duy Hưng		
Người mua trả tiền trước	-	374,590,320



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Giao dịch với bên liên quan*

	Từ ngày 01/07/2023 - 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 - 30/09/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	168,819,840	249,917,472
Thuê văn phòng	168,819,840	249,917,472
Công ty CP đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	169,897	166,277
Phí Giao dịch, phí lưu ký, phí TTBT	169,897	166,277
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	5,798,650	13,968,597
Phí Giao dịch, phí lưu ký, phí TTBT	5,798,650	13,968,597

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	4,631,000,000	4,631,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	229,788,987,662	160,685,729,956
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	792,825,177,654	961,182,320,662
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.00%	0.00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	229,788,987,662	160,685,729,956
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	376,119,313,578	564,311,999,189
Các khoản cho vay	122,325,026,535	168,967,454,124
Phải thu, phải thu khác	2,582,578,048	3,555,713,083
Các khoản ký quỹ	39,000,000	39,000,000
Cộng	730,854,905,823	897,559,896,352
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4,631,000,000	4,631,000,000
Các khoản phải trả	1,434,779,661	2,238,075,296
Chi phí phải trả	553,500,442	1,719,957,207
Phải trả giao dịch chứng khoán	387,594,513	564,556,158
Cộng	7,006,874,616	9,153,588,661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi.

HỘI
C
HỮU
C
I
ÁI
E
TRU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên báo cáo tài chính là số liệu Quý 3/2023. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.



[Signature]
Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Lê Thị Quy
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

